

Số TT	Đanh mục Dự án	Quay số	Thời gian thực hiện	Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (theo NO số 10/NQ-HĐND ngày 05/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trĩ Tôn)						Dự kiến Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025						Đã phân bổ Kế hoạch vốn năm 2023 (theo Nghị quyết định số 11/NQ-HĐND ngày 5/7/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Trĩ Tôn)			Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch vốn năm 2023 (kể cả vốn năm 2022 mang sang)						Chính lịch	Chức danh tư	Ghi chú
				Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:											
				Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số các nguồn vốn	Tổng số (NSTW+NST)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số (NSTW+NST)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (NSTW+NST)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Tổng số (NSTW+NST)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh					
				18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37				
3.5	Hỗ trợ mức sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Tô Thuận	1500 m (D63) 1000 m (D63)	2023-2025	550	550	500	50		1.287	1.287	1.170	117		550	500	50	1.287	1.170	515	655	117	51	66	737			
3.6	Hỗ trợ mức sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Tô Trung	800 m (D90), 2400 m (D63)	2023-2025	736	736	669	67		518	518	471	47		736	669	67	518	471	207	264	47	21	26	-218			
VII	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt XÃ CHÂU LĂNG	3 héc-ta, 2 công trình nước		759	759	690	69	0	430	430	391	39	0	715	650	65	386	351	155	196	35	15	20	-329	Xã Châu Lăng		
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở xã Châu Lăng	0 héc-ta	2023-2025	308	308	280	28		44	44	40	4		264	240	24	0	0	0	0	0	0	0	-264		-6 héc-ta	
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở xã Châu Lăng	3 héc-ta	2023-2025	152	152	120	12		132	132	120	12		132	120	12	132	120	53	67	12	5	7	0			
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung xã Châu Lăng	2 CT		319	319	290	29		254	254	231	23		319	290	29	254	231	102	129	23	10	13	-65			
3.1	Hỗ trợ mức sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp Cây Mè	1000 m (D63)	2023-2025	220	220	200	20		202	202	184	18		220	200	20	202	184	81	103	18	8	10	-18			
3.2	Hỗ trợ mức sinh hoạt cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số ấp An Lợi	200 m (D63) 250 m (D63)	2023-2025	99	99	90	9		52	52	47	5		99	90	9	52	47	21	26	5	2	3	-47			
VIII	Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt Thị trấn TRĨ TÔN	4 héc-ta, 0 công trình nước		748	748	680	68	0	660	660	600	60	0	264	240	24	176	160	71	89	16	7	9	-88	Thị trấn Trĩ Tôn		
1	Giải quyết tình trạng thiếu Đất ở Thị trấn Trĩ Tôn	1 héc-ta	2023-2025	220	220	200	20		132	132	120	12		132	120	12	44	40	18	22	4	2	2	-88		-2 héc-ta	
2	Giải quyết tình trạng thiếu Nhà ở Thị trấn Trĩ Tôn	3 héc-ta	2023-2025	528	528	480	48		528	528	480	48		528	480	48	528	480	53	67	12	5	7	0			
3	Hỗ trợ Nước sinh hoạt tập trung Thị trấn Trĩ Tôn								0															0			
B	Dự án 4: Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị tự nguyện công của tỉnh vực dân tộc.			20.538	19.560	17.781	1.779	978	19.032	18.125	16.476	1.649	907	14.001	12.728	1.273	14.001	12.728		12.728	1.273		1.273	0		0	Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện
B.1	Yếu tố an I: Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			20.538	19.560	17.781	1.779	978	19.032	18.125	16.476	1.649	907	14.001	12.728	1.273	14.001	12.728	0	12.728	1.273	0	1.273	0		0	Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện
1	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ LÊ TRÍ		2021-2025	3.077	2.930	2.664	266	147	2.872	2.735	2.486	249	137	2.930	2.664	266	2.708	2.462		2.462	246		246	-222			
1.1	Nâng cấp đường Hợp tác xã Bền Bà Chi (Đoan cũn kù)	chiều dài 1875m, rộng 3,5m	2023-2025	3.077	2.930	2.664	266	147	2.872	2.735	2.486	249	137	2.930	2.664	266	2.708	2.462		2.462	246		246	-222		Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện	
2	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ LÊ TRÍ		2021-2025	5.894	5.613	5.102	511	281	5.584	5.318	4.834	484	266	2.662	2.420	242	3.554	3.230		3.230	324		324	892			
2.1	Xây dựng đường nước trong xóm Thôn Chờm đon cũn lư	chiều dài 310,5 m	2022-2024	139	132	120	12	7	274	261	237	24	13				112	102		102	10		10	112		Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện	
2.2	Nâng cấp lưng nhun đường từ kênh số 8 đến kênh Ninh Phước II	chiều dài 3217m, rộng 3,5m	2023-2025	5.755	5.481	4.982	499	274	5.310	5.057	4.597	460	253	2.662	2.420	242	3.442	3.128		3.128	314		314	780		Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện	
3	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi TT. CỎ TỎ		2021-2025	1.534	1.461	1.328	133	73	1.289	1.228	1.116	112	61	757	688	69	757	688		688	69		69	0			
3.1	Nâng cấp đường số 4 khóm Tô Lôi (Nhà Bình Minh đến Salmóy)	chiều dài 830m, mặt rộng 3,5m, lề 0,5m x 2 bên	2023-2025	1.534	1.461	1.328	133	73	1.289	1.228	1.116	112	61	757	688	69	757	688		688	69		69	0		Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện	
4	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ AN TỨC		2021-2025	2.972	2.831	2.574	257	141	2.763	2.632	2.393	239	131	2.258	2.053	205	2.219	2.018		2.018	201		201	-39			
4.1	Nâng cấp đường bộ Nam kênh sừm 2	chiều dài 300m, rộng 3,5 m	2023-2025	554	528	480	48	26	513	489	445	44	24	528	480	48	489	445		445	44		44	-39		Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện	
4.2	Nâng cấp bộ giao thông đường AT6 ấp Ninh Thành (từ đường tỉnh 958 đến kênh AT3)	chiều dài 1309m, rộng 3,5m	2023-2025	2.418	2.303	2.094	209	115	2.250	2.143	1.948	195	107	1.730	1.573	157	1.730	1.573		1.573	157		157	0		Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện	
5	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khóm An Bình - Thị trấn BA CHỨC		2021-2025	379	361	328	33	18	440	419	381	38	21	361	328	33	361	328		328	33		33	0			
5.1	Nâng cấp đường Báo Cấn vọt	chiều dài 205m, rộng 3,5m	2023-2025	379	361	328	33	18	440	419	381	38	21	361	328	33	361	328		328	33		33	0		Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện	
6	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ NUI TỎ		2021-2025	3.404	3.241	2.946	295	163	3.441	3.276	2.978	298	165	2.724	2.476	248	2.759	2.508		2.508	251		251	35			
6.1	Nâng cấp đường nhánh khu dân cư ấp Tô Hù	chiều dài 363m, rộng 3,5m	2022-2024	543	517	470	47	26	580	552	502	50	28				35	32		32	3		3	35		Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện	
6.2	Đường sinh dai ấp Tô Thuận	chiều dài 642m, rộng 3,5m	2023-2025	1.187	1.130	1.027	103	57	1.187	1.130	1.027	103	57	1.130	1.027	103	1.130	1.027		1.027	103		103	0		Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện	
6.3	Nâng cấp đường Sre Cung (Tô Hù)	chiều dài 905,5m, rộng 3,5m	2023-2025	1.674	1.594	1.449	145	80	1.674	1.594	1.449	145	80	1.594	1.449	145	1.594	1.449		1.449	145		145	0		Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện	
7	Đầu tư cơ sở Hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi XÃ CHÂU LĂNG		2021-2025	3.279	3.123	2.839	284	156	2.643	2.517	2.288	229	126	2.309	2.099	210	1.643	1.494		1.494	149		149	-666			
7.1	Nâng cấp, mở rộng đường chùa Phômôn Pi dưới đền chùa Phômôn Pi trên (đoan I)	chiều dài 733, rộng 7m	2022-2024	855	814	740	74	41	1.095	1.043	948	95	52				169	154		154	15		15	169		Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện	
7.2	Nâng cấp, mở rộng đường chùa Phômôn Pi dưới đền chùa Phômôn Pi trên (đoan cuối)	chiều dài 954, rộng 3,5m	2023-2025	1.763	1.679	1.526	153	84	919	875	795	80	44	1.679	1.526	153	875	795		795	80		80	-804		Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện	
7.3	Nâng cấp đường ấp Phômôn Pi (từ cổng chùa giữa qua nhà anh Phôi phò ập)	chiều dài 358, rộng 3,5m	2023-2025	661	630	573	57	31	629	599	545	54	30	630	573	57	599	545		545	54		54	-31		Bas Quận lý DA ĐTXD khu vực huyện	